

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 50/2026/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại
Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 40/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy
lợi;

Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của
Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 74/2026/NĐ-CP quy định việc quản lý, sử dụng và khai
thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP quy định phân định thẩm quyền của
chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ nông nghiệp
và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 200/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của luật
phòng thủ dân sự;

Căn cứ Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT quy định chi tiết một số điều của Luật
Thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số

17679/TTr-SNNMT-CCTL ngày 11 tháng 6 năm 2026; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 5922/BC-STP ngày 27 tháng 5 năm 2026.

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

2. Các Quyết định sau bị bãi bỏ kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, công trình đê điều trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

c) Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về ban hành Quy định phạm vi vùng phụ cận đối với công trình thủy lợi khác và biện pháp thi hành Luật Thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu Côn Đảo và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2026
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; phân cấp quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cho Ủy ban nhân dân cấp xã đối với các công trình thủy lợi được đầu tư hoàn toàn bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc một phần nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã có công trình thủy lợi và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Tuân thủ theo quy định của Luật Thủy lợi, Luật phòng chống thiên tai, Luật Tài nguyên nước và các quy định pháp luật liên quan.

2. Tất cả các công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố được đầu tư hoàn toàn bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc một phần nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này đều được Ủy ban nhân dân Thành phố giao cho đối tượng quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Đảm bảo tính hệ thống của công trình, không chia cắt theo địa giới hành chính; phân rõ thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan nhà nước và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan nhà nước; các yêu cầu phòng, chống suy thoái, cạn kiệt, ô

nhiễm nguồn nước, các tác hại khác do nước gây ra và an toàn công trình.

4. Tuân thủ theo quy hoạch, kế hoạch, quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật và quyết định của cơ quan có thẩm quyền về phê duyệt dự án đầu tư nâng cấp mở rộng công trình thủy lợi.

5. Tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thống kê, kế toán đầy đủ về hiện vật và giá trị.

6. Việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phải đảm bảo công khai, minh bạch; được giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; mọi hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng và khai thác tài sản phải được xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

7. Việc khai thác công trình thủy lợi phải đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật về thủy lợi và pháp luật có liên quan.

8. Các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép theo quy định.

9. Việc xây dựng công trình mới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi phải được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép, trừ trường hợp công trình xây dựng mới của các dự án sửa chữa, nâng cấp, bổ sung hạng mục vào công trình thủy lợi hiện có do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 4. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, bảo vệ nguồn nước

Chấp hành đầy đủ các quy định về Luật Thủy lợi, Luật Tài nguyên nước và các quy định pháp luật liên quan. Sử dụng nước tiết kiệm, an toàn, hiệu quả; thực hiện các biện pháp phòng, chống cạn kiệt, suy thoái chất lượng nguồn nước. Không gây cản trở hay gây thiệt hại đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm d khoản 8 Điều 13 Luật số 146/2025/QH15).

CHƯƠNG II

QUẢN LÝ, KHAI THÁC VÀ BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

MỤC 1

GIAO QUẢN LÝ TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỦY LỢI

Điều 5. Đối tượng giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn Thành phố

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý các công trình được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý; công trình thủy lợi lớn, công trình thủy lợi vừa; công trình thủy lợi có tính chất vận hành phức tạp hoặc công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, có chức năng tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

2. Giao Công ty TNHH Một thành viên Quản lý khai thác Dịch vụ thủy lợi quản lý các công trình thủy lợi đã hình thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các công trình đã được Ủy ban nhân dân Thành phố giao quản lý trước ngày quyết định này có hiệu lực; tiếp nhận tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi để quản lý sau khi được đầu tư cải tạo, nâng cấp trên các công trình thủy lợi đã hình thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo dự án được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Các công trình thủy lợi trong phạm vi địa giới hành chính cấp xã, Ủy ban nhân dân Thành phố phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trừ các công trình đã giao tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Các trường hợp khác, trừ những công trình thủy lợi quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

Điều 6. Quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a. Trình tự, thủ tục giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân Thành phố quản lý: thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

b. Trình tự, thủ tục giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý: thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

c. Thu hồi, điều chuyển, chuyển giao, thanh lý, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi: thực hiện theo quy định tại Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26 và Điều 27 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP và quy định hiện hành khác có liên quan.

d. Hồ sơ quản lý, kế toán tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện theo quy định tại Điều 11 và Điều 12 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

đ) Bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi: thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14 và Điều 15 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

e) Phương thức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, Điều 16 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP và quy định hiện hành khác có liên quan.

g) Phân loại sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

h) Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được giao hoặc phân cấp quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thực hiện tạm bàn giao tài sản cho chủ đầu tư trong thời gian nâng cấp, mở rộng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo dự án sử dụng vốn nhà nước được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

Điều 7. Báo cáo và cơ sở dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

1. Báo cáo tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi: thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

2. Cơ sở dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi: thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

MỤC 2 VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 8. Quy trình vận hành công trình thủy lợi

1. Nội dung quy trình vận hành công trình thủy lợi: thực hiện theo quy định tại Điều 3 đến Điều 12 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT.

2. Kinh phí thực hiện lập, điều chỉnh quy trình vận hành công trình thủy lợi: thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT.

Điều 9. Quy trình vận hành đập, hồ chứa

1. Nội dung quy trình vận hành: thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6, khoản 7 Điều 16, khoản 2 Điều 17 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP, điểm a khoản 3 Điều 52 Nghị định số 200/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ) và quy định hiện hành khác có liên quan.

2. Kinh phí thực hiện lập, điều chỉnh quy trình vận hành hồ chứa nước: thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 30 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.

MỤC 3

BẢO VỆ VÀ BẢO ĐẢM AN TOÀN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 10. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

1. Phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bao gồm công trình và vùng phụ cận.

2. Trong phạm vi bảo vệ công trình, các hoạt động phải bảo đảm không gây cản trở cho việc vận hành và an toàn công trình; vùng phụ cận phải có đường quản lý, mặt bằng để bảo trì và xử lý khi công trình xảy ra sự cố.

3. Phạm vi vùng phụ cận của kênh được quy định như sau:

a) Kênh có lưu lượng từ $02 \text{ m}^3/\text{s}$ đến $10 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi bảo vệ thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 40 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.

b) Kênh có lưu lượng lớn hơn $10 \text{ m}^3/\text{s}$, phạm vi bảo vệ thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 40 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.

c) Kênh có lưu lượng nhỏ hơn $02 \text{ m}^3/\text{s}$, kênh nội đồng phải có đường đi lại để quản lý vận hành và duy tu, sửa chữa, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài của kênh trở ra mỗi bên tối thiểu 02 m.

d) Cầu máng: phạm vi vùng phụ cận được tính từ mép ngoài cùng của thành máng trở ra mỗi bên 03 m đối với cầu máng có lưu lượng lớn hơn $10 \text{ m}^3/\text{s}$, 02 m đối với cầu máng có lưu lượng từ $10 \text{ m}^3/\text{s}$ trở xuống.

đ) Kênh không có bờ, phạm vi vùng phụ cận được tính từ mép bờ cao trở ra về phía đồng tối thiểu 05 m.

e) Kênh có bờ nhưng không xác định lưu lượng thiết kế: kênh có chiều rộng mặt thoáng lớn hơn 15 m, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài trở ra mỗi bên 05 m đối với kênh đất, 03 m đối với kênh kiên cố; kênh có chiều rộng mặt thoáng từ 05 m đến dưới 15 m, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài trở ra mỗi bên 03 m đối với kênh đất, 02 m đối với kênh kiên cố; kênh có chiều rộng mặt thoáng nhỏ hơn 05 m, phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái ngoài trở ra mỗi bên 02 m đối với kênh đất, 01 m đối với kênh kiên cố.

4. Phạm vi vùng phụ cận của đê (cấp IV, cấp V); kè bảo vệ bờ bao thủy lợi; đập, hồ chứa

a) Vùng phụ cận của đập, hồ chứa nước thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị

định số 114/2018/NĐ-CP.

b) Đê (cấp IV, cấp V), bờ bao thủy lợi: phạm vi vùng phụ cận không được nhỏ hơn 05 mét tính từ chân đê, bờ bao trở ra về phía sông và phía đồng.

c) Vùng phụ cận của kè bảo vệ bờ bao: phạm vi vùng phụ cận không được nhỏ hơn 05 mét tính từ phần xây đúc cuối cùng trở ra về mỗi phía.

5. Phạm vi vùng phụ cận của cống qua đê (cấp IV, cấp V), bờ bao thủy lợi; cống tưới tiêu, cống ngăn mặn, giữ ngọt tại các kênh, rạch

a) Vùng phụ cận của cống trên sông thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 40 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.

b) Cống qua đê (cấp IV, cấp V), bờ bao thủy lợi: phạm vi vùng phụ cận được tính từ chân mái taluy bờ bao sân tiêu năng trở ra mỗi phía 05 m; đối với các cống không có sân tiêu năng được tính từ phần xây đúc cuối cùng của tường đầu hoặc tường cánh trở ra mỗi phía 05 m.

c) Cống tưới, tiêu, tưới tiêu kết hợp, cống ngăn mặn, giữ ngọt tại các kênh, rạch: Phạm vi vùng phụ cận được tính theo phạm vi bảo vệ của kênh, rạch đó.

6. Phạm vi vùng phụ cận trạm bơm được xác định bằng diện tích đất được bồi thường, bàn giao khi xây dựng, đưa công trình vào sử dụng.

7. Công trình thủy lợi khi đầu tư nâng cấp, mở rộng phải điều chỉnh phạm vi vùng phụ cận theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này.

8. Trường hợp vùng phụ cận của công trình thủy lợi chồng lấn với phạm vi bồi thường giải phóng mặt bằng, hành lang bảo vệ nguồn nước, các hạ tầng kỹ thuật khác thì phạm vi bảo vệ chung được xác định là vùng phụ cận hoặc hành lang bảo vệ lớn nhất.

9. Trường hợp cần mở rộng phạm vi vùng phụ cận đối với vùng đã xảy ra đùn, sủi hoặc có nguy cơ đùn, sủi gây nguy hiểm đến an toàn công trình thủy lợi do Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định.

10. Khi quy hoạch công trình thủy lợi (kênh) có bờ kết hợp làm đường giao thông (do ngành giao thông hoặc địa phương quản lý) phải đảm bảo khoảng cách từ lề đường đến mép bờ kênh thiết kế tối thiểu 1,0 m; đồng thời, phải có ý kiến thống nhất của cơ quan quản lý công trình thủy lợi theo phân cấp về hồ sơ kỹ thuật để đảm bảo việc phát triển mạng lưới giao thông không làm ảnh hưởng đến an toàn công

trình thủy lợi.

Điều 11. Phương án bảo vệ công trình thủy lợi

Nội dung phương án bảo vệ công trình thủy lợi: thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 41 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14, Điều 13 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP và quy định hiện hành khác có liên quan.

Điều 12. Cấm mốc chỉ giới công trình thủy lợi

1. Việc cấm mốc chỉ giới thực hiện theo quy định tại Điều 19, Điều 20 và Điều 21 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT.

2. Hồ sơ phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới công trình thủy lợi thực hiện theo quy định tại Điều 22, Điều 24 Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT.

3. Công trình thủy lợi trên địa bàn Thành phố phải được cấm mốc chỉ giới để phục vụ công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình.

Điều 13. Phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đập, hồ chứa nước

1. Phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 25 và Điều 26 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP.

2. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước cho các công trình được giao quản lý tại khoản 1, khoản 2 Điều 5 Quy định này.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước trên địa bàn cho công trình được phân cấp quản lý tại khoản 3 Điều 5 Quy định này.

Điều 14. Đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước

Kiểm tra, đánh giá; kiểm định; bảo trì, xây dựng bản đồ ngập lụt vùng hạ du đập; cứu hộ; hệ thống cơ sở dữ liệu; kinh phí thực hiện quản lý an toàn đập, hồ chứa nước: thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 20, Điều 27, Điều 28, Điều 29 và Điều 30 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 8 Điều 16 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP và điểm b khoản 3 Điều 52 Nghị định số 200/2025/NĐ-CP).

Điều 15. Trách nhiệm cấm mốc, bảo vệ mốc chỉ giới công trình thủy lợi

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi xây dựng mới. Kinh phí cấm mốc được tính trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình thủy lợi.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình đối với công trình thủy lợi đang khai thác. Kinh phí cấm mốc được lấy từ nguồn tài chính trong quản lý, khai thác và nguồn hợp pháp khác.

3. Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi có nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình, công bố công khai phương án cấm mốc chỉ giới và tổ chức cấm mốc chỉ giới trên thực địa.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm trực tiếp quản lý, bảo vệ mốc chỉ giới và lưu trữ hồ sơ cấm mốc; hàng năm tổ chức kiểm tra, bảo trì, khôi phục các mốc bị mất hoặc sai lệch so với hồ sơ cấm mốc chỉ giới được phê duyệt. Kinh phí bảo trì, khôi phục mốc được lấy từ nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

Điều 16. Cấp, cấp lại, cấp gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép cho hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đập và hồ chứa thủy lợi

1. Trình tự thủ tục cấp, cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thực hiện theo quy định tại Điều 22, Điều 24 và Điều 26 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP.

2. Thành phần hồ sơ cấp, cấp lại, cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép công trình thủy lợi, hồ, đập và công trình đê điều: thực hiện theo quy định tại Điều 23, Điều 25 và Điều 26 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP.

3. Đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép thực hiện theo quy định tại Điều 30 và Điều 31 Nghị định số 40/2026/NĐ-CP.

Điều 17. Các hành vi bị nghiêm cấm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14.

Điều 18. Tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng

Thực hiện theo quy định tại Chương V Thông tư số 08/2026/TT-BNNMT và quy định hiện hành khác có liên quan.

Điều 19. Quyền, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động thủy lợi

Thực hiện theo quy định tại Điều 53, Điều 54 và Điều 55 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 và quy định hiện hành khác có liên quan.

CHƯƠNG III
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỦY LỢI**Điều 20. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố**

Tuyên truyền, vận động Nhân dân chấp hành quy định về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; phát huy vai trò của cộng đồng dân cư tham gia bảo vệ công trình tại địa bàn; giám sát việc tổ chức thực hiện Quy định, kịp thời tiếp nhận, phản ánh ý kiến, kiến nghị của Nhân dân, góp phần tạo sự đồng thuận xã hội và nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

Điều 21. Trách nhiệm của các Sở**1. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường**

a) Tổ chức, triển khai thực hiện các nội dung theo quy định của Quyết định này; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, các đơn vị quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo dõi, tổng hợp, kiểm tra tình hình thực hiện Quyết định này.

b) Hằng năm rà soát, tổng hợp, tham mưu trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý của Thành phố cho cơ quan, đơn vị theo quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị khai thác và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, cập nhật, số hóa dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi để phục vụ công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.

d) Xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ công tác quản lý khai thác và vận hành công trình thủy lợi.

đ) Ứng dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi, phòng, chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên và hệ sinh thái nước; bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước.

e) Tổ chức, kiểm tra việc thực hiện nội dung giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi.

g) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến cho cấp xã và nhân dân các nội dung về quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định của Quyết định này.

h) Kiểm tra, rà soát việc thực hiện cấm mốc chỉ giới các công trình thủy lợi đối với công trình thủy lợi cấp Thành phố quản lý.

2. Trách nhiệm của Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố về nguồn vốn, kinh phí để thực hiện công tác bảo trì, sửa chữa, đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa các công trình thủy lợi nhằm đảm bảo an toàn công trình và phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định khác có liên quan, phù hợp với khả năng cân đối của Thành phố.

b) Đảm bảo kinh phí cho các đơn vị, địa phương để tổ chức khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phục vụ cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đảm bảo tưới tiêu, ngăn triều cường, phòng chống thiên tai, cấp nước phục vụ các ngành sản xuất, dân sinh.

3. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý lộ giới, phạm vi bảo vệ các công trình thủy lợi đối với các tuyến kênh có bờ kết hợp đường giao thông; xây dựng quy chế phối hợp quản lý các tuyến kênh có kết hợp chức năng giao thông thủy và tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Điều 22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức triển khai thực hiện các quy định tại Quyết định này và văn bản quy phạm pháp luật về thủy lợi; tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển thủy lợi theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Hằng năm tổ chức kiểm tra hiện trạng và thống kê, xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được phân cấp quản lý theo quy định. Định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm báo cáo tình hình quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được phân cấp quản lý về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp.

3. Huy động nguồn lực tại địa phương để tổ chức xử lý khi công trình thủy lợi xảy ra sự cố theo quy định của pháp luật.

4. Kiểm tra việc thực hiện nội dung giấy phép đối với hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc phạm vi địa giới hành chính cấp xã quản lý; giải quyết khiếu nại, tố cáo, ngăn chặn, xử lý vi phạm pháp luật về thủy lợi.

5. Kiểm tra, rà soát, xác nhận khối lượng công việc, diện tích đối với các công trình thủy lợi cấp Thành phố quản lý; đăng ký các đối tượng, diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt diện tích được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình cấp Thành phố quản lý và công trình cấp xã quản lý.

6. Phối hợp với các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác trên địa bàn để quản lý, bảo vệ công trình thủy lợi; chủ trì, phối hợp với các đơn vị khai thác và các cơ quan, đơn vị có liên quan xử lý nghiêm các hành vi phạm gây cản trở đến hoạt động quản lý, khai thác và vận hành các công trình thủy lợi, đập và hồ chứa nước.

7. Tuyên truyền, phổ biến quy định của pháp luật về thủy lợi đến người dân nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm đối với công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đập và hồ chứa nước.

8. Chủ trì, phối hợp với đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi, kiểm tra, rà soát, kịp thời phát hiện và xử lý theo quy định của pháp luật đối với các trường hợp xả thải vào công trình thủy lợi gây ảnh hưởng đến chất lượng nước.

Điều 23. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi

1. Lập và cung cấp hồ sơ quản lý phạm vi bảo vệ công trình cho Ủy ban nhân dân cấp xã để phối hợp quản lý.

2. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình thủy lợi rà soát hiện trạng sử dụng đất trong hành lang bảo vệ công trình, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định hiện hành.

3. Chịu trách nhiệm chính trong việc bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, quản lý phạm vi bảo vệ công trình, mốc chỉ giới công trình thủy lợi. Trường hợp phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bị lấn chiếm, sử dụng trái phép thì phải kịp thời báo cáo và yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình xử lý.

4. Thường xuyên kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tuyên truyền việc thực hiện quy định

này trên địa bàn quản lý.

5. Có trách nhiệm bảo vệ chất lượng nước trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; kiểm tra, giám sát việc xả chất thải, nước thải vào công trình thủy lợi.

6. Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình đối với công trình thủy lợi đang khai thác.

7. Thực hiện chế độ tổng hợp, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình vi phạm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

CHƯƠNG IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì hướng dẫn và kiểm tra, đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi thực hiện đúng các quy định tại Quyết định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trong phạm vi địa giới hành chính của địa phương theo quy định tại Quyết định này.

Điều 25. Quy định chuyển tiếp

1. Các nhiệm vụ, chương trình, kế hoạch, phương án trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì tiếp tục triển khai thực hiện theo quy định.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có sự thay đổi quy định của pháp luật, các cơ quan, tổ chức, đơn vị có phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường (được giao là cơ quan đầu mối) để chủ trì, phối hợp với các Sở ngành, đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định./.